

Bản án số: 19/2026/LĐ-ST

Ngày: 30/3/2026

V/v: Tranh chấp về yêu cầu tuyên bố
hợp đồng lao động vô hiệu.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 18 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Hoa

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thắm – Nguyên chủ tịch công đoàn Bệnh viện đa khoa Bến Cát;

2. Ông Nguyễn Hữu Cồn – Cán bộ hưu trí.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Hoàng Trung Tính – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Trung – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 05/2026/TLST-LĐ ngày 21 tháng 01 năm 2026 về việc “Tranh chấp về yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 102/2025/QĐXXST-LĐ ngày 19 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Trần Văn V**, sinh năm 1986; địa chỉ thường trú: **Ấp C, xã T, tỉnh Vĩnh Long**; địa chỉ tạm trú: **Nhà T, đường N, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh**. Có mặt.

Bị đơn: **Công ty TNHH D**; địa chỉ: **Lô S, KCN M, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh**.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông **Trình Quốc C**, sinh năm 1990; địa chỉ: **Tổ B, khu phố C, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh**. Là người đại diện theo uỷ quyền (Theo Văn bản uỷ quyền ngày 04/02/2026). Vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông **Trần Minh T**, sinh năm 1992; địa chỉ thường trú: **Ấp C, xã C, tỉnh Vĩnh Long**; địa chỉ tạm trú: **Khu phố M, Thành phố Hồ Chí Minh**. Vắng mặt.

- Bảo hiểm xã hội **cơ sở B**; địa chỉ: **Khu phố M, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh**. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/7/2025, lời khai trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn ông **Trần Văn V** trình bày:*

Ông **Trần Văn V** và ông **Trần Minh T** là anh em họ với nhau. Từ tháng tháng 7/2008 đến tháng 3/2024, ông **V** làm việc tại **Công ty TNHH W** và tham gia Bảo hiểm xã hội với mã số 7408186085. Em trai ông **V** là ông **Trần Minh T** có mượn chứng minh nhân dân của ông **V** để xin vào làm việc tại **Công ty TNHH D**. Quá trình làm việc tại đây, ông **T** tham gia Bảo hiểm xã hội với mã số 7409308397. Vì tại thời điểm xin việc làm, ông **T** chưa đủ tuổi nên mới mượn chứng minh nhân dân của ông **V** để xin việc làm. Sau khi nghỉ việc, ông **V** có liên hệ Cơ quan Bảo hiểm xã hội để rút chế độ Bảo hiểm xã hội nhưng do bị trùng số Bảo hiểm xã hội nên ông **V** không thể rút được tiền Bảo hiểm xã hội. Do vậy, ngày 28/7/2025, nguyên đơn **Trần Văn V** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Tuyên hợp đồng lao động giữa ông **Trần Văn V** với **Công ty TNHH D** vô hiệu.

*Tại Bản tự khai đề ngày 04/02/2026, người đại diện hợp pháp của bị đơn **Công ty TNHH D** trình bày:*

Theo dữ liệu phần mềm của **Công ty TNHH D**, ông **Trần Văn V** sinh ngày 19/6/1986, số căn cước công dân 331502301 đã nghỉ việc từ ngày 30/9/2011. Do ông **Trần Văn V** nghỉ việc đã lâu nên Công ty không còn lưu hồ sơ, hợp đồng lao động cũng như bảng lương liên quan đến ông **Trần Văn V**, việc ông **T** và ông **V** cho nhau mượn giấy tờ để xin vào làm việc tại **Công ty TNHH D**, Công ty hoàn toàn không biết. Do đó, nay trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Trần Văn V** đối với bị đơn **Công ty TNHH D** đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết.

*Tại bản tự khai đề ngày 16/7/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Trần Minh T** trình bày.*

Từ tháng 11/2009 đến tháng 9/2011, ông **T** có làm việc tại **Công ty TNHH D**. Ông **T** có mượn hồ sơ của anh trai là ông **Trần Văn V** để đi làm tại **Công ty D** và tham gia bảo hiểm xã hội với mã số 74093008397. Do ông **T** không có am hiểu pháp luật nên mới mượn giấy tờ của ông **V** xin việc làm. Do đó nay trước yêu cầu khởi kiện giữa nguyên đơn và bị đơn đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết.

*Tại Công văn số 360/ BHHX – QLT ngày 19/3/2026, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm **cơ sở B** trình bày.*

Sau khi kiểm tra dữ liệu hệ thống số thứ tự, ông **Trần Văn V**, sinh ngày 17/6/1986, số căn cước công dân 086086006817 có quá trình tham gia Bảo hiểm

xã hội, bảo hiểm y tế như sau: Mã số Bảo hiểm xã hội 7409308397 quá trình làm việc của ông **Trần Minh T** đứng tên ký hợp đồng là ông **Trần Văn V** với **Công ty TNHH D1** như sau: Mã số Bảo hiểm xã hội 7409308397: Từ tháng 11/2009 đến tháng 12/2009, mức đóng 1.155.600 đồng, chức danh: Công nhân viên; mã số bảo hiểm xã hội 7411102385, từ tháng 01/2010 đến tháng 11/2010, mức đóng 1.274.370 đồng, chức danh: Công nhân viên; từ tháng 12/2010 đến tháng 12/2010, mức đóng 1.338.080 đồng, chức danh: Công nhân viên; từ tháng 01/2011 đến tháng 02/2011, mức đóng 1.747.040 đồng, chức danh: Công nhân viên; từ tháng 3/2011 đến tháng 6/2011, mức đóng 1.834.395 đồng, chức danh: Công nhân viên; từ tháng 7/2011 đến tháng 9/2011, mức đóng 2.064.431 đồng.

Bảo hiểm **xã hội B1** chưa nhận được hồ sơ giải quyết Bảo hiểm xã hội 01 lần đối với số sổ Bảo hiểm xã hội 7409308397, đồng thời Bảo hiểm xã hội **cơ sở B** cũng không có thẩm quyền giải quyết bảo hiểm thất nghiệp. Theo tra cứu phần mềm quản lý chi trả Bảo hiểm xã hội, số sổ Bảo hiểm xã hội 7409308397 đã chi chế độ trợ cấp thất nghiệp 03 tháng theo quyết định số 40654 ngày 25/10/2011 với số tiền 1.169.648 đồng/tháng của **trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh B**, đã hưởng chế độ ốm đau số tiền 38.598 đồng.

Với mã số Bảo hiểm xã hội 7408186085 quá trình đóng Bảo hiểm xã hội của ông **Trần Văn V** như sau: Từ tháng 7/2008 đến tháng 03/2024, đơn vị đóng là **Công ty TNHH W1**, đã hưởng trợ cấp thất nghiệp.

Căn cứ vào báo cáo tình hình sử dụng lao động và danh sách tham gia Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp (mẫu D02 – LT) do Công ty ký số gửi **cơ quan Bảo hiểm xã hội B1** xử lý và ghi nhận quá trình tham gia Bảo hiểm xã hội của người lao động, cơ quan Bảo hiểm xã hội không lưu trữ hồ sơ cá nhân của người lao động, hồ sơ do **Công ty L**. Nay trước yêu cầu khởi kiện giữa nguyên đơn với bị đơn đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về thủ tục: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng và đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Đại diện Viện kiểm sát không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được làm rõ tại phiên tòa, nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về sự có mặt, vắng mặt của các đương sự: Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông **Trần Minh T1** và người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội **thành phố B** là ông **Nguyễn Trọng K** có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên theo quy định của Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp và xác định tư cách tham gia tố tụng của đương sự trong vụ án: Nguyên đơn ông **V** khởi kiện **Công ty TNHH D** yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố hợp đồng lao động được ký kết giữa ông **Trần Văn V** với **Công ty TNHH D** vô hiệu, không yêu cầu giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn được xác định là **Công ty TNHH D** và quan hệ pháp luật được xác định trong vụ án là tranh chấp về yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 5 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

[1.3] Các bên không cung cấp được tài liệu, chứng cứ là Hợp đồng lao động giữa ông **Trần Văn V** và **Công ty TNHH D**. Tuy nhiên, **Công ty TNHH D** xác nhận có tên ông **Trần Văn V** ký hợp đồng lao động tại Công ty và thực tế có làm việc tại **Công ty TNHH D**. Như vậy, thực tế có tồn tại Hợp đồng lao động giữa ông **Trần Văn V** với **Công ty TNHH D** nên đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Quá trình tham gia bảo hiểm xã hội của người lao động lấy tên **Trần Văn V** (thực tế ông **Trần Minh T**) như sau: Mã số bảo hiểm xã hội 7409308397 từ tháng 11/2009 đến tháng 09/2011 tại **Công ty TNHH D1**.

[2.2] Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình giải quyết vụ án và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xét thấy: Ông **Trần Văn V** (thực tế ông **Trần Minh T**) ký kết hợp đồng lao động với **Công ty TNHH D1** và được **Công ty TNHH D1** tham gia BHXH, BHYT, BHTN, Bảo hiểm tai nạn lao động – bệnh nghề nghiệp với tên **Trần Văn V** với mã số bảo hiểm xã hội 7409308397.

Bị đơn **Công ty TNHH D1** xác nhận có ký kết hợp đồng lao động với người lao động. Hiện hồ sơ lao động của ông **V** do thời gian đã lâu nên Công ty không còn lưu trữ hồ sơ của ông **V**. Việc ông **T** mượn giấy tờ ông **V** vào làm việc tại Công ty, Công ty hoàn toàn không biết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Trần Minh T** xác nhận do cần có việc làm để có thu nhập nên ông **T** mới mượn giấy tờ tùy thân của ông **V** để tham gia ký kết hợp đồng lao động với **Công ty TNHH D1**.

Việc ông **T** sử dụng chứng minh nhân dân, thông tin của ông **V** để giao kết hợp đồng lao động với **Công ty TNHH D1** là hành vi lừa dối về mặt chủ thể khi

xác lập giao dịch dân sự, vi phạm nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, hợp tác, tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của nhau khi xác lập quan hệ lao động. Do đó, việc ông **Trần Văn V** yêu cầu tuyên vô hiệu hợp đồng lao động giữa ông **Trần Văn V** (do ông **Trần Minh T** mượn tên) với **Công ty TNHH D1** là có căn cứ theo quy định tại Điều 127 và Điều 132 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Nguyên đơn chỉ yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, ngoài ra không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu gì trong vụ án. Đây là quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự theo quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó Tòa án không xem xét giải quyết về hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Sau khi Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, người lao động có quyền liên hệ cơ quan Bảo hiểm xã hội để được giải quyết các chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định.

Như vậy, **Công ty TNHH D1** và **Công ty TNHH W** cùng tham gia bảo hiểm xã hội cho người lao động có tên **Trần Văn V**. Do đó, hợp đồng lao động được ký kết giữa ông **Trần Văn V** (thực tế ông **Trần Minh T**) với **Công ty TNHH D1** là vô hiệu như những phân tích ở trên. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Trần Văn V** đối với bị đơn **Công ty TNHH D1**.

[3] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ án phí nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 5, 32, 35, 39, 147, 227, 228, 238, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 127 và Điều 132 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Trần Văn V** đối với bị đơn **Công ty TNHH D1** về tranh chấp yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu.

Tuyên bố hợp đồng lao động giữa ông **Trần Văn V** với **Công ty TNHH D1** vô hiệu.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông **Trần Văn V** tự nguyện chịu tiền án phí nên phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự (hợp nhất số: 32/VBHN-VPQH ngày 07/12/2020).

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thi hành án Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HS, TA (01).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Thị Hoa